

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN LONG THÀNH  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 77/2022/DS-ST.

Ngày: 29 - 9- 2022.

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH, TỈNH ĐỒNG NAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Thanh Hoa.

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Bà Lê Thị Ánh Sáng.

2. Bà Nguyễn Thị Thanh.

**- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:** Bà Vũ Thùy Linh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:** Bà Lê Thị Hồng Hà – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Thành mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 87/2022/TLST-DS ngày 31 tháng 3 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quyết định hoãn phiên tòa số: 875/2022/QĐST-DS ngày 08 tháng 9 năm 2022, giữa:

- *Nguyên đơn:* Ông Phạm Thanh B, sinh năm 1952.

Địa chỉ: Tổ 7, ấp 3, xã A, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

- *Bị đơn:* Ông Doãn T, sinh năm 1972.

Bà Trần Thị T1, sinh năm 1976.

Cùng địa chỉ thường trú: Số 84/1/41, tổ 5, khu B, xã A, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

Cùng địa chỉ liên lạc: Tổ 7, ấp 3, xã A, huyện L, tỉnh Đồng Nai (Nhà ông K).

(Ông B có mặt; ông T, bà T1 vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Nguyên đơn ông Phạm Thanh B trình bày:

Vào ngày 01/9/2018, vợ chồng ông Doãn T và bà Trần Thị T1 có vay của ông số tiền 1.000.000.000 đồng (một tỷ) để kinh doanh, có lập hợp đồng vay vốn kinh doanh và giấy biên nhận vay tiền. Đến ngày 01/10/2018 ông T, bà T1 có vay tiếp 2.000.000.000 đồng (hai tỷ), hai bên thống nhất làm bản cam kết ngày 09/02/2021 tính cả lần trước và sau là 3.000.000.000 đồng (ba tỷ), thời hạn vay là 24 tháng tính từ ngày 01/9/2018, lãi suất 1,5%/tháng, trả lãi hàng tháng. Đến hạn ngày 01/9/2020 ông đến nhà ông T và bà T1 để yêu cầu trả nợ nhưng ông bà lại viết cam kết xin gia hạn đến ngày 31/12/2020 sẽ trả hết nợ cho ông. Thời gian gia hạn đã hết nhưng ông T và bà T1 không trả nợ cho ông, ông đã nhiều lần liên hệ yêu cầu trả nợ nhưng ông bà né tránh. Quá bức xúc nên ngày 05/01/2021, ông nộp đơn khởi kiện yêu cầu trả 3.750.000.000 đồng thì ông T và bà T1 thương lượng và đã trả cho ông 1.300.000.000 đồng, xin ông số tiền lãi 750.000.000 đồng ông đồng ý và yêu cầu ông rút đơn khởi kiện.

Ngày 04/02/2021, ông T và bà T1 mời ông đến nhà và chốt số nợ còn lại là 1.700.000.000 đồng. Ngày 09/02/2021 ông T và bà T1 lập giấy cam kết trả nợ như sau: ông T có trách nhiệm trả cho ông 500.000.000 đồng, nếu trả trước ngày 30/9/2021 thì ông không tính lãi, nếu không thực hiện đúng cam kết thì tính lãi trong 12 tháng trên số tiền còn nợ là 500.000.000 đồng với mức lãi suất 3%/tháng. Bà T1 có trách nhiệm trả cho ông 1.200.000.000 đồng. Khoản nợ của bà T1 thì bà T1 đã trả xong cho ông.

Ngày 08/12/2021, tại Tòa án nhân dân huyện Long Thành ông T viết giấy cam kết trả cho ông 560.000.000 đồng chia thành 03 đợt vào ngày 30/3/2022 trả 200.000.000 đồng, ngày 30/6/2022 trả 200.000.000 đồng và ngày 01/9/2022 trả 160.000.000 đồng, ông đã đồng ý rút đơn khởi kiện. Tuy nhiên, đến hạn nhưng ông T vẫn không trả khoản nào nên ông khởi kiện lại. Trong thời gian Tòa án giải quyết vụ án thì ông T, bà T1 đến ở tại nhà của anh trai ông T gần nhà của ông, ông có đến hỏi nợ nhưng họ luôn né tránh.

Tại phiên tòa hôm nay, ông xác định khoản nợ ông khởi kiện lần này là khoản nợ riêng của ông T, không liên quan đến bà T1, vì bà T1 đã trả xong khoản nợ của bà cho ông.

Như vậy, ông T còn nợ ông 500.000.000 đồng tiền gốc. Do ông T không thực hiện đúng cam kết nên ông tính lãi từ ngày 09/02/2021 đến ngày 09/3/2022 của số nợ gốc 500.000.000 đồng là 195.000.000 đồng (cụ thể: mỗi tháng là  $3\% \times 500.000.000 \text{ đồng} = 15.000.000 \text{ đồng}$ ,  $15.000.000 \text{ đồng} \times 13$

tháng = 195.000.000 đồng). Nay ông yêu cầu ông T trả cho ông số tiền nợ gốc là 500.000.000 đồng và tiền lãi là 195.000.000 đồng, tổng là 695.000.000 đồng.

- Bị đơn ông T, bà T1 vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên không có lời khai.

- Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành:

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn được thực hiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc chấp hành pháp luật của bị đơn chưa thực hiện đúng quy định của pháp luật, cụ thể là không đến Tòa án tham gia tố tụng từ khi Tòa án thụ lý cho đến khi xét xử.

Về việc giải quyết vụ án:

Xét thấy, nội dung “Hợp đồng vay vốn kinh doanh” đề ngày 01/9/2018 được ông B và ông T, bà T1 xác lập và thực hiện trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật. Theo nội dung cam kết, thỏa thuận ông T phải thực hiện nghĩa vụ trả tiền nợ gốc 500.000.000 đồng cho ông B. Tuy nhiên, ông T đã vi phạm thực hiện nghĩa vụ trả tiền nợ cho ông B làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông nên việc ông B khởi kiện ông T trả cho ông số tiền nợ gốc 500.000.000đ là có cơ sở chấp nhận.

Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn ông T trả tiền lãi do chậm thanh toán trên số tiền dư nợ gốc 500.000.000 đồng với mức lãi suất thỏa thuận 03%/tháng từ ngày 09/02/2021 đến ngày 09/3/2022 (13 tháng) với số tiền 195.000.000 đồng. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 “Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay ...”. Như vậy mức lãi suất ông B yêu cầu ông T trả cho ông 03%/tháng là cao hơn mức lãi suất quy định nên cần điều chỉnh mức lãi suất ông T phải trả cho ông B theo mức lãi suất 20%/năm, tương ứng mức lãi suất 1,66%/tháng trên dư nợ gốc từ ngày 09/02/2021 đến ngày 09/3/2022 với số tiền là 107.900.000 đồng.

Từ những phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông B về việc buộc ông T trả cho ông B số tiền nợ gốc, lãi là 607.900.000 đồng (gồm 500.000.000đ nợ gốc, 107.900.000 đồng tiền lãi suất).

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông B với số tiền lãi suất vượt mức lãi suất theo quy định 87.100.000 đồng.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông B liên quan đến yêu cầu buộc bà T1 cùng có trách nhiệm trả số tiền nợ gốc, lãi 695.000.000đ.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn ông T và bà T1 vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt ông T và bà T1. Tại phiên tòa ông B xác định số nợ ông yêu cầu là khoản nợ của ông T nên chỉ yêu cầu ông T trả nợ cho ông, ông rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với bà T1, không yêu cầu bà T1 cùng trả nợ cho ông B, căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của ông T đối với bà T1 là tự nguyện nên được chấp nhận.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của ông B, nhận thấy: Căn cứ hợp đồng vay vốn kinh doanh và giấy biên nhận vay tiền cùng ngày 01/9/2018, các bản cam kết trả nợ, vào năm 2021 ông B đã từng khởi kiện ông T và bà T1 tại Tòa án nhân dân huyện Long Thành, các bên đã thương lượng, ông T viết giấy cam kết trả khoản nợ còn lại và ông B đã rút đơn khởi kiện nên có căn cứ xác định việc ông B cho ông T và bà T1 vay tiền là có thật. Theo bản cam kết ngày 04/02/2021 và lời xác nhận của ông B thì khoản nợ tranh chấp trong vụ án này là khoản nợ của ông T nên chỉ yêu cầu ông T trả là phù hợp. Ông B xác định khoản nợ của bà T1 thì bà T1 đã trả xong cho ông và không yêu cầu gì đối với bà T1 nên không xem xét. Ông B yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất hai bên thỏa thuận là 3%/tháng từ ngày 09/02/2021 đến ngày 09/3/2022 là 13 tháng. Tuy nhiên mức lãi suất này vượt quá mức lãi suất quy định của pháp luật, tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: “trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay...”.. Do đó, phải điều chỉnh lại lãi suất cho phù hợp với quy định của pháp luật để đảm bảo quyền lợi của các bên như sau: 500.000.000 đồng x 1,66%/tháng x 13 tháng = 107.900.000 đồng.

[3] Từ phân tích trên, có căn cứ để chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông B, buộc ông T phải có trách nhiệm trả cho ông B số tiền nợ gốc là 500.000.000 đồng và tiền lãi là 107.900.000 đồng, tổng là 607.900.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B về số tiền lãi 87.100.000 đồng. Đình chỉ phần yêu cầu khởi kiện của ông B đối với bà T1.

[4] Về án phí: Ông B là người cao tuổi và đã có đơn đề nghị miễn án phí nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận. Ông T phải chịu án phí đối với phần yêu cầu khởi kiện của ông B được chấp nhận.

[5] Đối với ý kiến phát biểu và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy phù hợp với quy định của pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 244, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự năm 2005; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Thanh B về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với ông Doãn T. Cụ thể: Chấp nhận phần yêu cầu của ông B đối với số tiền là 607.900.000 đồng, buộc ông T có trách nhiệm trả cho ông B số tiền 607.900.000 đồng (sáu trăm lẻ bảy triệu chín trăm ngàn đồng), trong đó tiền nợ gốc là 500.000.000 đồng, tiền nợ lãi là 107.900.000 đồng. Không chấp nhận phần yêu cầu của ông B đối với số tiền lãi là 87.100.000 đồng (tám mươi bảy triệu một trăm ngàn đồng). Đình chỉ phần yêu cầu khởi kiện của ông B đối với bà Trần Thị T1.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí: Ông B được miễn án phí án phí dân sự sơ thẩm. Ông T phải chịu 28.316.000 đồng (hai mươi tám triệu ba trăm mười sáu ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông B được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông T, bà T1 được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- VKSND H.Long Thành;
- Chi cục THADS H.Long Thành;
- Đường sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Trần Thị Thanh Hoa**